

**BỘ TÀI CHÍNH  
TỔNG CỤC HẢI QUAN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6656/TCHQ-CNTT

V/v nhắc nhở các doanh nghiệp thực hiện áp dụng chữ ký số trong TTHQĐT

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2013

**Kính gửi:** Cục Hải quan các tỉnh, thành phố.

Ngày 30/10/2013, Tổng cục Hải quan đã ban hành văn bản số 6378/TCHQ-CNTT đề nghị các đơn vị thực hiện triển khai sử dụng chữ ký số công cộng trong thủ tục hải quan điện tử ngày 01/11/2013 theo Quyết định số 2341/QĐ-BTC ngày 18/9/2013 của Bộ Tài chính.

Theo đó, từ ngày 01/11/2013 đối với các doanh nghiệp chưa kịp đăng ký chữ ký số theo quy định vẫn tiếp tục thực hiện thủ tục hải quan điện tử sử dụng tài khoản đã đăng ký với cơ quan hải quan. Đối với các doanh nghiệp đã đăng ký chữ ký số đề nghị thực hiện thủ tục hải quan điện tử sử dụng chữ ký số.

Tuy nhiên, hiện nay vẫn tồn tại tình trạng doanh nghiệp đã đăng ký chữ ký số nhưng vẫn thực hiện thủ tục hải quan điện tử bằng tài khoản đã đăng ký với cơ quan hải quan.

Tổng cục Hải quan yêu cầu Cục Hải quan các tỉnh, thành phố căn cứ danh sách doanh nghiệp đã đăng ký chữ ký số nhưng từ ngày 01-06/11/2013 vẫn khai thực hiện thủ tục hải quan điện tử bằng user name và password (cung cấp tại địa chỉ \\192.40.1.3\TQĐT\_NĐ87\DSTKDT\_CDCKS\_KSDKhai.xls) thực hiện đôn đốc, nhắc nhở, tuyên truyền phổ biến doanh nghiệp nghiêm túc thực hiện theo đúng quy định tại Quyết định số 2341/QĐ-BTC ngày 18/9/2013 của Bộ Tài chính.

Tổng cục Hải quan thông báo Cục Hải quan các Tỉnh, Thành phố được biết và thực hiện./.

Gửi kèm:

- Phụ lục I: Số liệu DN đăng ký chữ ký số nhưng không sử dụng trong khai báo TTHQĐT (từ ngày 01/11/2013 đến ngày 06/11/2013);

- Phụ lục II: Số liệu tờ khai điện tử có áp dụng chữ ký số ngày 07/11/2013.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban CCHĐH (để p/h);
- Lưu: VT, CNTT (2b).

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG  
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

**Vũ Ngọc Anh**

## PHỤ LỤC I

SỐ LIỆU DN ĐĂNG KÝ CKS NHƯNG KHÔNG SỬ DỤNG TRONG KHAI BÁO TTHQĐT  
(Kèm theo công văn số 6656/TCHQ-CNTT ngày 11/11/2013)

| STT | Tên Cục HQ            | Tổng số DN<br>đăng ký, không<br>sử dụng CKS | Tổng số DN<br>đăng ký, sử<br>dụng CKS | Tỷ lệ % DN<br>không sử dụng<br>CKS |
|-----|-----------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|
| 1   | Thành phố Hà Nội      | 683                                         | 829                                   | 82.39                              |
| 2   | Thành phố Hồ Chí Minh | 2642                                        | 3454                                  | 76.49                              |
| 3   | Thành phố Hải Phòng   | 1034                                        | 1107                                  | 93.41                              |
| 4   | Tỉnh Hà Giang         | 7                                           | 8                                     | 87.50                              |
| 5   | Tỉnh Cao Bằng         | 11                                          | 12                                    | 91.67                              |
| 6   | Tỉnh Điện Biên        | 1                                           | 1                                     | 100.00                             |
| 7   | Tỉnh Lào Cai          | 25                                          | 25                                    | 100.00                             |
| 8   | Tỉnh Lạng Sơn         | 98                                          | 110                                   | 89.09                              |
| 9   | Tỉnh Sơn La           | 184                                         | 201                                   | 91.54                              |
| 10  | Tỉnh Quảng Ninh       | 38                                          | 95                                    | 40.00                              |
| 11  | Tỉnh Thanh Hóa        | 86                                          | 125                                   | 68.80                              |
| 12  | Tỉnh Nghệ An          | 17                                          | 17                                    | 100.00                             |
| 13  | Tỉnh Hà Tĩnh          | 28                                          | 34                                    | 82.35                              |
| 14  | Tỉnh Quảng Bình       | 23                                          | 31                                    | 74.19                              |
| 15  | Tỉnh Quảng Trị        | 95                                          | 144                                   | 65.97                              |
| 16  | Thành phố Đà Nẵng     | 48                                          | 115                                   | 41.74                              |
| 17  | Tỉnh Quảng Ngãi       | 5                                           | 12                                    | 41.67                              |
| 18  | Tỉnh Bình Định        | 42                                          | 44                                    | 95.45                              |
| 19  | Tỉnh Gia Lai          | 3                                           | 4                                     | 75.00                              |
| 20  | Tỉnh Đắk Lắk          | 21                                          | 32                                    | 65.63                              |
| 21  | Tỉnh Khánh Hòa        | 27                                          | 33                                    | 81.82                              |
| 22  | Tỉnh Tây Ninh         | 102                                         | 153                                   | 66.67                              |
| 23  | Tỉnh Đồng Nai         | 96                                          | 128                                   | 75.00                              |

|    |                        |    |     |        |
|----|------------------------|----|-----|--------|
| 24 | Tỉnh Long An           | 79 | 149 | 53.02  |
| 25 | Tỉnh Đồng Tháp         | 10 | 10  | 100.00 |
| 26 | Tỉnh An Giang          | 49 | 83  | 59.04  |
| 27 | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 34 | 91  | 37.36  |
| 28 | Tỉnh Kiên Giang        | 8  | 9   | 88.89  |
| 29 | Thành phố Cần Thơ      | 28 | 51  | 54.90  |
| 30 | Tỉnh Cà Mau            | 7  | 11  | 63.64  |
| 31 | Tỉnh Quảng Nam         | 13 | 26  | 50.00  |
| 32 | Tỉnh Bình Phước        | 18 | 38  | 47.37  |

## PHỤ LỤC II

### SỐ LIỆU TỜ KHAI ĐIỆN TỬ ÁP DỤNG CHỮ KÝ SỐ (Kèm theo công văn số 6656/TCHQ-CNTT ngày 11/11/2013)

| STT | Cục Hải quan           | Tổng số tờ khai chữ ký số | Tổng số tờ khai điện tử | Tỷ lệ % |
|-----|------------------------|---------------------------|-------------------------|---------|
| 1   | Thành phố Hà Nội       | 402                       | 2077                    | 19.35   |
| 2   | Thành phố Hải Phòng    | 72                        | 3194                    | 2.25    |
| 3   | Thành phố Hồ Chí Minh  | 1495                      | 7207                    | 20.74   |
| 4   | Thành phố Đà Nẵng      | 214                       | 242                     | 88.43   |
| 5   | Thành phố Cần Thơ      | 73                        | 118                     | 61.86   |
| 6   | Tỉnh Đắk Lắk           | 21                        | 34                      | 61.76   |
| 7   | Tỉnh Đồng Nai          | 972                       | 2683                    | 36.23   |
| 8   | Tỉnh Đồng Tháp         | 1                         | 24                      | 4.17    |
| 9   | Tỉnh Điện Biên         | 0                         | 7                       | 0.00    |
| 10  | Tỉnh An Giang          | 39                        | 71                      | 54.93   |
| 11  | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 24                        | 24                      | 100.00  |
| 12  | Tỉnh Bình Định         | 0                         | 51                      | 0.00    |

|    |                       |      |       |       |
|----|-----------------------|------|-------|-------|
| 13 | Tỉnh Bình Dương       | 2688 | 2752  | 97.67 |
| 14 | Tỉnh Bình Phước       | 46   | 83    | 55.42 |
| 15 | Tỉnh Cà Mau           | 12   | 50    | 24.00 |
| 16 | Tỉnh Cao Bằng         | 1    | 2     | 50.00 |
| 17 | Tỉnh Gia Lai          | 2    | 20    | 10.00 |
| 18 | Tỉnh Hà Giang         | 3    | 13    | 23.08 |
| 19 | Tỉnh Hà Tĩnh          | 15   | 25    | 60.00 |
| 20 | Tỉnh Khánh Hòa        | 18   | 82    | 21.95 |
| 21 | Tỉnh Kiên Giang       | 0    | 3     | 0.00  |
| 22 | Tỉnh Lạng Sơn         | 12   | 222   | 5.41  |
| 23 | Tỉnh Lào Cai          | 0    | 51    | 0.00  |
| 24 | Tỉnh Long An          | 496  | 628   | 78.98 |
| 25 | Tỉnh Nghệ An          | 0    | 19    | 0.00  |
| 26 | Tỉnh Quảng Bình       | 9    | 38    | 23.68 |
| 27 | Tỉnh Quảng Nam        | 25   | 72    | 34.72 |
| 28 | Tỉnh Quảng Ngãi       | 20   | 21    | 95.24 |
| 29 | Tỉnh Quảng Ninh       | 83   | 112   | 74.11 |
| 30 | Tỉnh Quảng Trị        | 26   | 117   | 22.22 |
| 31 | Tỉnh Bắc Ninh         | 37   | 1740  | 2.13  |
| 32 | Tỉnh Tây Ninh         | 260  | 424   | 61.32 |
| 33 | Tỉnh Thanh Hóa        | 43   | 353   | 12.18 |
| 34 | Tỉnh Thừa Thiên - Huế | 4    | 46    | 8.70  |
|    |                       | 7113 | 22605 | 31.47 |